UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT VÀ TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: ..08../TB-HĐ

Đại Đồng, ngày 19. tháng 09 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với đất và hỗ trợ tài sản cây trồng của các hộ gia đình, cá nhân có tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ;

Căn cứ Thực hiện Thông báo thu hồi đất ngày 15/9/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc thông báo thu hồi đất do UBND xã quản lý để thực hiện dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt tiến hành niêm yết công khai dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với đất và hỗ trợ tài sản cây trồng trên đất của các hộ gia đình, cá nhân trồng trên đất do UBND xã quản lý của khi Nhà nước thu hồi đất hiện dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên tại 06 địa điểm như sau:

- Trụ sở UBND xã Đại Đồng;
- Nhà văn hóa thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng;
- Nhà văn hoá thôn Lương Tài, xã Đại Đồng;
- Nhà văn hóa thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng;
- Nhà văn hoá thôn Đại Từ, xã Đại Đồng;
- Nhà văn hóa thôn Văn Ổ, xã Đại Đồng;

Thời gian công khai: 10 ngày kể từ ngày 19/9/2026.

Đề nghị Phòng Văn hóa - Xã hội xã Đại Đồng đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã; Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đại Đồng và cơ sở thôn Tân Hưng, Lương Tài, Đại Từ, Mễ Đình, Văn Ổ thông báo rộng rãi trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn để nhân dân được biết.

Trong thời gian công khai, đề nghị các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền lợi liên quan có ý kiến thắc mắc đề nghị gửi về UBND xã Đại Đồng thông qua trưởng thôn các thôn Tân Hưng, Lương Tài, Đại Từ, Mễ Đình, Văn Ổ để tổng hợp.

Quá thời hạn trên, mọi ý kiến góp ý sẽ không được xem xét./.

Nơi nhận:
- UBND xã Đại Đồng;
- Phòng Văn hóa - Xã hội xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã;
- Cơ sở các thôn Tân Hưng, Lương Tài; Mễ Đình, Đại Từ, Văn Ổ.
- Lưu: VT, HĐ.

TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phó Chủ tịch UBND xã
Trịnh Văn Chương

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

Kèm theo Thông báo số 08. /TB - HĐ ngày 19 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
	UBND xã Đại Đồng						
1		11	878	122,6	DGT	0	-
2		11	568	595,7	DGT	0	-
3		11	607	12,8	DGT	0	-
4		11	879	7204,7	DGT	0	-
5		11	292	76,4	DTL	0	-
6		11	339	21,3	DTL	0	-
7		11	493	234	DTL	0	-
8		11	494	408,5	DTL	0	-
9		11	506	1023,9	DTL	0	-
10		11	507	287,3	DTL	0	-
11		11	529	256,5	DTL	0	-
12		11	565	367,9	DTL	0	-
13		11	605	364	DTL	0	-
14		11	508	43,9	DTL	0	-
15		11	499	345,5	DTL	0	-
16		11	500	671,7	DTL	0	-
17		11	501	230,4	DTL	0	-
18		11	503	238,7	DTL	0	-
19		11	505	29,7	DTL	0	-
20		11	581	183,7	DTL	0	-
21		11	557	237,3	DTL	0	-
22		11	559	45,8	DTL	0	-
23		11	463	98,7	LUC	125.000	12.337.500
24		11	509	3629,2	LUC	125.000	453.650.000
25		11	224	5	MNC	0	-
26		11	291	14,4	MNC	0	-
27		11	429	1285,4	MNC	0	-
28		11	497	6968,4	MNC	0	-
29		11	498	6720,5	MNC	0	-
30		11	514	231,1	MNC	0	-
31		11	290	6,8	NHK	125.000	850.000
32		11	362	203,1	NHK	125.000	25.387.500
33		11	363	84,1	NHK	125.000	10.512.500
34		11	371	169,4	NHK	125.000	21.175.000
35		11	389	189	NHK	125.000	23.625.000
36		11	390	109,6	NHK	125.000	13.700.000
37		11	462	118,7	NHK	125.000	14.837.500
38		11	467	17,4	NHK	125.000	2.175.000
39		11	502	128,4	NTD	0	-
40		11	336	20,1	NTS	125.000	2.512.500
41		11	492	1160,7	NTS	125.000	145.087.500
42		11	512	389,6	DRA	0	-
43		12	858	361,9	DGT	0	-
44		12	1124	9316,5	DGT	0	-
45		12	916	22,6	DTL	0	-
46		12	1047	536,6	DTL	0	-
47		12	1051	412,3	DTL	0	-

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
48		12	1095	245,1	DTL	0	-
49		12	1098	412,3	DTL	0	-
50		12	1099	203,3	DTL	0	-
51		12	1123	427,8	DTL	0	-
52		12	1293	405,5	DTL	0	-
53		12	856	790,9	LUC	125.000	98.862.500
54		12	857	753,6	LUC	125.000	94.200.000
55		12	859	306,4	LUC	125.000	38.300.000
56		12	914	865,5	LUC	125.000	108.187.500
57		12	965	9,1	LUC	125.000	1.137.500
58		12	915	3831	MNC	0	-
59		12	964	4841,9	MNC	0	-
60		12	1086	9526,7	MNC	0	-
61		12	1209	296,5	MNC	0	-
62		30	181	190,6	DGT	0	-
63		30	193	1414,7	LUC	125.000	176.837.500
64		30	171	563,8	NTS	125.000	70.475.000
65		30	192	1870,9	NTS	125.000	233.862.500
66		30	190	342	CLN	125.000	42.750.000
67		30	191	124,7	DCK	0	-
68		32	1	107	DGT	0	-
69		32	81	72,5	DGT	0	-
70		32	111	17,1	DTL	0	-
71		32	2	1099,1	LUC	125.000	137.387.500
72		32	15	2392,9	LUC	125.000	299.112.500
73		32	16	432,4	LUC	125.000	54.050.000
74		32	17	897,2	LUC	125.000	112.150.000
75		32	80	3462,3	NTS	125.000	432.787.500
76		42	101	373,7	DGT	0	-
77		42	85	5338,7	MNC	0	-
78		42	115	1871,5	MNC	0	-
79		42	126	1373,7	MNC	0	-
80		43	573	534,8	BHK	125.000	66.850.000
81		43	586	631	BHK	125.000	78.875.000
82		43	544	728	DGT	0	-
83		43	561	63	DGT	0	-
84		43	578	150	DGT	0	-
85		43	612	2513,3	DGT	0	-
86		43	593	35,2	DNL	0	-
87		43	545	202,6	DTL	0	-
88		43	577	208,6	DTL	0	-
89		43	605	353	DTL	0	-
90		43	639	495,4	DTL	0	-
91		43	659	11,6	LUC	125.000	1.450.000
92		43	546	2552,4	MNC	0	-
93		43	599	3776,3	MNC	0	-
94		43	623	2782,8	MNC	0	-
95		43	579	1014	SON	0	-
96		45	51	430,6	DGT	0	-
97		45	7	1,5	DTL	0	-
98		45	9	329,1	DTL	0	-
99		45	10	1408,7	MNC	0	-
100		66	1	2005,7	DGT	0	-
101		66	21	1077,4	DGT	0	-
102		92	73	1851,7	DGT	0	-
103		92	58	6509,2	NTS	125.000	813.650.000

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
104		76	203	0,5	LUC	125.000	62.500
105		76	295	86,2	LUC	125.000	10.780.000
106		76	320	121,1	LUC	125.000	15.137.500
107		76	184	2,6	LUC	125.000	325.000
108		76	244	808,2	LUC	125.000	101.025.000
109		76	222	0,2	LUC	125.000	25.000
110		76	245	0,1	LUC	125.000	12.500
111		76	268	1,8	LUC	125.000	225.000
112		76	299	463,6	LUC	125.000	57.950.000
113		76	301	72,0	NTD	0	-
114		76	302	90,1	NTD	0	-
115		76	312	148,1	LUC	125.000	18.512.500
116		76	324	2,0	LUC	125.000	250.000
117		76	129	135,6	BHK	125.000	16.950.000
118		76	137	390,2	BHK	125.000	48.775.000
119		76	152	679,0	BHK	125.000	84.875.000
120		76	185	323,0	BHK	125.000	40.375.000
121		76	205	652,7	BHK	125.000	81.587.500
122		76	224	386,7	BHK	125.000	48.337.500
123		76	223	446,0	DTL	0	-
124		76	247	1188,1	MNC	0	-
125		76	270	939,5	MNC	0	-
126		76	300	1691,9	MNC	0	-
127		76	313	267,0	DTL	0	-
128		76	242	806,0	DTL	0	-
129		76	283	186,0	DTL	0	-
130		76	298	178,0	DTL	0	-
131		76	136	352,7	DTL	0	-
132		76	240	37,4	DTL	0	-
133		76	293	243,2	DTL	0	-
134		76	323	410,0	DTL	0	-
135		76	522	11504,7	DGT	0	-
136		77	371	162,7	LUC	125.000	20.340.000
137		77	384	1,3	LUC	125.000	162.500
138		77	391	120,6	LUC	125.000	15.075.000
139		77	408	8,3	LUC	125.000	1.037.500
140		77	416	632,4	LUC	125.000	79.050.000
141		77	417	1493,7	LUC	125.000	186.712.500
142		77	427	0,2	LUC	125.000	25.000
143		77	453	3,0	LUC	125.000	375.000
144		77	441	69,1	LUC	125.000	8.637.500
145		77	473	2,9	LUC	125.000	366.250
146		77	420	215,0	LUC	125.000	26.875.000
147		77	421	126,0	LUC	125.000	15.750.000
148		77	422	382,0	LUC	125.000	47.750.000
149		77	428	238,0	LUC	125.000	29.750.000
150		77	429	104,0	LUC	125.000	13.000.000
151		77	430	70,0	LUC	125.000	8.750.000
152		77	431	28,0	LUC	125.000	3.500.000
153		77	432	269,0	LUC	125.000	33.625.000
154		77	433	222,0	LUC	125.000	27.750.000
155		77	434	369,0	LUC	125.000	46.125.000
156		77	444	88,7	LUC	125.000	11.087.500
157		77	445	13,5	LUC	125.000	1.687.500
158		77	446	123,0	LUC	125.000	15.375.000
159		77	447	118,0	LUC	125.000	14.750.000

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
160		77	448	313,0	LUC	125.000	39.125.000
161		77	442	95,8	LUC	125.000	11.975.000
162		77	476	3,3	LUC	125.000	412.500
163		77	458	4,5	LUC	125.000	562.500
164		77	459	0,2	LUC	125.000	25.000
165		77	460	1,2	LUC	125.000	150.000
166		77	449	0,2	LUC	125.000	25.000
167		77	483	1075,4	LUC	125.000	134.425.000
168		77	484	31,675	LUC	125.000	3.959.375
169		77	517	71,9	LUC	125.000	8.987.500
170		77	518	4,3	LUC	125.000	537.500
171		77	507	2,6	LUC	125.000	325.000
172		77	508	1,4	LUC	125.000	175.000
173		77	509	0,4	LUC	125.000	50.000
174		77	510	2,5	LUC	125.000	312.500
175		77	493	0,9	LUC	125.000	112.500
176		77	407	33,0	MNC	0	-
177		77	506	793,6	MNC	0	-
178		77	491	1101,2	MNC	0	-
179		77	492	522,9	MNC	0	-
180		77	412	1794,7	BHK	125.000	224.337.500
181		77	349	1907,1	BHK	125.000	238.387.500
182		77	385	641,8	BHK	125.000	80.225.000
183		77	413	95,0	BHK	125.000	11.875.000
184		77	414	30,0	BHK	125.000	3.750.000
185		77	486	961,7	DTL	0	-
186		77	520	291,9	DTL	0	-
187		77	519	279,1	DTL	0	-
188		77	521	72,0	DTL	0	-
189		77	525	180,6	DTL	0	-
190		77	526	162,2	DTL	0	-
191		77	499	372,6	DTL	0	-
192		77	494	175,1	DTL	0	-
193		77	500	413,6	DTL	0	-
194		77	477	347,8	DTL	0	-
195		77	479	307,2	DTL	0	-
196		77	462	173,6	DTL	0	-
197		77	443	49,8	DTL	0	-
198		77	418	13,6	DTL	0	-
199		77	419	708,6	DTL	0	-
200		77	435	1015,1	DTL	0	-
201		77	436	152,4	DTL	0	-
202		77	437	192,8	DTL	0	-
203		77	454	13,0	DTL	0	-
204		77	399	173,0	DTL	0	-
205		77	400	7,8	DTL	0	-
206		77	382	494,2	DTL	0	-
207		77	410	26,0	DTL	0	-
208		77	455	24,9	BHK	125.000	3.112.500
209		77	456	178,3	DTL	0	-
210		77	527	18775,8	DGT	0	-
211		80	15	0,6	LUC	125.000	75.000
212		80	17	1,9	LUC	125.000	237.500
213		80	18	2,7	LUC	125.000	337.500
214		80	19	3,8	LUC	125.000	475.000
215		80	4	4,25	LUC	125.000	531.250

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
216		80	5	9,9	LUC	125.000	1.237.500
217		80	6	212,7	LUC	125.000	26.587.500
218		80	9	1,0	LUC	125.000	125.000
219		80	20	0,4	LUC	125.000	50.000
220		80	21	12,0	LUC	125.000	1.500.000
221		80	31	46,1	LUC	125.000	5.762.500
222		80	33	127,5	LUC	125.000	15.937.500
223		80	34	0,55	LUC	125.000	68.750
224		80	36	5,9	LUC	125.000	737.500
225		80	37	318,7	LUC	125.000	39.837.500
226		80	49	9,5	LUC	125.000	1.187.500
227		80	50	8,1	LUC	125.000	1.012.500
228		80	64	334,7	LUC	125.000	41.837.500
229		80	65	3,4	LUC	125.000	425.000
230		80	67	1,75	LUC	125.000	218.750
231		80	68	2,2	LUC	125.000	275.000
232		80	69	8,8	LUC	125.000	1.100.000
233		80	70	3,9	LUC	125.000	487.500
234		80	71	3,4	LUC	125.000	425.000
235		80	72	5,3	LUC	125.000	662.500
236		80	73	10,5	LUC	125.000	1.312.500
237		80	74	10,3	LUC	125.000	1.287.500
238		80	76	1,3	LUC	125.000	162.500
239		80	96	30,6	LUC	125.000	3.825.000
240		80	97	357,85	LUC	125.000	44.731.250
241		80	98	51	LUC	125.000	6.375.000
242		80	99	865,4	LUC	125.000	108.175.000
243		80	100	5,6	LUC	125.000	700.000
244		80	82	39,8	LUC	125.000	4.975.000
245		80	83	86,5	LUC	125.000	10.812.500
246		80	103	1	LUC	125.000	125.000
247		80	104	180,5	LUC	125.000	22.562.500
248		80	123	425,7	LUC	125.000	53.212.500
249		80	128	3,2	LUC	125.000	400.000
250		80	131	0,7	LUC	125.000	87.500
251		80	160	2	LUC	125.000	250.000
252		80	161	14,7	LUC	125.000	1.837.500
253		80	162	13,3	LUC	125.000	1.662.500
254		80	2	150,1	DTL	0	-
255		80	3	78,1	DTL	0	-
256		80	24	170,2	DTL	0	-
257		80	53	407,1	DTL	0	-
258		80	54	361,8	DTL	0	-
259		80	55	1382,6	DTL	0	-
260		80	25	273,0	DTL	0	-
261		80	26	226,8	DTL	0	-
262		80	27	235,0	DTL	0	-
263		80	28	130,0	DTL	0	-
264		80	29	222,0	DTL	0	-
265		80	79	231,2	DTL	0	-
266		80	80	289	DTL	0	-
267		80	77	164,6	DTL	0	-
268		80	78	182	DTL	0	-
269		80	108	1316	DTL	0	-
270		80	106	2828,8	DTL	0	-
271		80	109	155,5	DTL	0	-

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
272		80	125	359,0	DTL	0	-
273		80	136	585,5	DTL	0	-
274		80	137	293,4	DTL	0	-
275		80	156	180,0	DTL	0	-
276		80	189	44,1	DTL	0	-
277		80	190	14,6	DTL	0	-
278		80	243	14.483,8	DGT	0	-
279		81	78	10,4	LUC	125.000	1.300.000
280		81	118	574,7	LUC	125.000	71.837.500
281		81	140	1173,3	LUC	125.000	146.662.500
282		81	141	109,1	LUC	125.000	13.637.500
283		81	143	72,5	LUC	125.000	9.062.500
284		81	161	105	LUC	125.000	13.125.000
285		81	206	5,8	LUC	125.000	725.000
286		81	210	0,3	LUC	125.000	37.500
287		81	211	98,5	LUC	125.000	12.312.500
288		81	288	226,9	LUC	125.000	28.362.500
289		81	288	0,3	LUC	125.000	37.500
290		81	288	0,3	LUC	125.000	37.500
291		81	272	0,3	LUC	125.000	37.500
292		81	281	4,7	LUC	125.000	587.500
293		81	188	36,9	LUC	125.000	4.612.500
294		81	244	5279,2	LUC	125.000	659.900.000
295		81	26	18,1	DTL	0	-
296		81	79	1242,2	DTL	0	-
297		81	154	404,6	DTL	0	-
298		81	205	705,8	DTL	0	-
299		81	264	134,4	DTL	0	-
300		81	129	423,7	DTL	0	-
301		81	130	3098,8	DTL	0	-
302		81	131	63,9	DTL	0	-
303		81	104	415,1	DTL	0	-
304		81	105	472,7	DTL	0	-
305		81	80	138,3	DTL	0	-
306		81	117	40,4	DTL	0	-
307		81	168	229,4	DTL	0	-
308		81	167	56,2	DTL	0	-
309		81	169	677,2	DTL	0	-
310		81	233	42,7	DTL	0	-
311		81	234	60,5	DTL	0	-
312		81	225	124,9	DTL	0	-
313		81	226	514,1	DTL	0	-
314		81	268	247	DTL	0	-
315		81	269	6,8	DTL	0	-
316		81	253	157,9	DTL	0	-
317		81	200	144,1	DTL	0	-
318		81	185	6,9	DTL	0	-
319		81	160	176,8	DTL	0	-
320		81	189	337,7	DTL	0	-
321		81	227	275,1	DTL	0	-
322		81	263	1114,9	DTL	0	-
323		81	288	14172,3	DGT	0	-
				242.488,0			**6.848.283.125**

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TẠI XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

Kèm theo Thông báo số 08 /TB-HĐ ngày 19 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt)

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
1	**Đặng Thị Vẽ**														**450.000**
		1	100		Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	6	0	900.000		50%	450.000
2	**Đặng Văn Đức**														**2.500.000**
		1	205		Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	1	0	1.500.000	0	50%	750.000
					Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	2	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
					Cây Ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
					Cây na	6	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	6	0	1.500.000	50%	750.000
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000
					Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	6	0	450.000	50%	225.000
					Cây sung	1	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây móc mật	1	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây đu đủ	1	Cây	4cm ≤ ĐK gốc ≤ 8m	100.000	0	1	0	50.000	50%	25.000
3	**Nguyễn Văn Sáu**														**5.818.000**
		1	450		Cây nhãn	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	1	0	2.700.000	0	50%	1.350.000
					Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	1	0	3.750.000	0	50%	1.875.000
					Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
					Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
					Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	2	0	1.000.000	50%	500.000
					Lộc vừng	1,00	cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	1	0	355.000	50%	177.500
					Cây sanh	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
					Cây Chanh	1,00	cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây sung	1	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây chuối	2,00	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000
					Cây chuối	8,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	8	0	600.000	50%	300.000

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây Sấu	1	cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	1	0	56.000	50%	28.000
					Cây đu đủ	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	50.000	0	1	0	25.000	50%	12.500
					Cây tre	50	Cây		30.000	0	50	0	750.000	50%	375.000
4	**Bùi Văn Hùng**														**2.203.695**
		1	120		Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	1	0	1.800.000	0	50%	900.000
					Cây bưởi	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	350.000	1	0	350.000	0	50%	175.000
					Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	2	0	1.000.000	50%	500.000
				Sân bê tông dày 10cm		54	m2	dài 18m, rộng 3m	315.499			0	0	10%	1.703.695
5	**Lê Thị Minh**														**9.345.500**
		1	250		Cây bưởi	10	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	10	0	18.000.000	0	50%	9.000.000
					Cây xoài	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	1	0	425.000	50%	212.500
					Cây sung	1	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây dâu da	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	0	114.000	50%	57.000
					Roi	1	Cây	2cm< ĐK ≤ 4cm	54.000	0	1	0	27.000	50%	13.500
6	**Vũ Thị Vịnh**														**7.570.000**
		1	140		Cây nhãn	3	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	3	0	13.500.000	0	50%	6.750.000
					Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
					Cây sung	1	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	1	0	325.000	50%	162.500
					Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
					Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
					Cây đu đủ	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	1	0	80.000	50%	40.000
7	**Đặng Văn Nam**														**5.843.500**
		1	100		Cây chuối	25,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	25	0	3.750.000	0	50%	1.875.000
8	**Phạm Văn San**														**6.801.000**
		1	360		Cây mít	5	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	5	0	5.000.000	0	50%	2.500.000
					Cây na	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	3	0	900.000	50%	450.000
					Ớt	2	cây		500.000	0	2	0	500.000	50%	250.000
					Cây đu đủ	3	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	3	0	375.000	50%	187.500
					Cây quất	1	cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây đu đủ	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	2	0	160.000	50%	80.000
					Cây chuối	9,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	9	0	675.000	50%	337.500
					Cây Đinh lăng	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	100.000	0	2	0	100.000	50%	50.000
					Cây Sấu	1	cây	2cm< ĐK ≤ 4cm	54.000	0	1	0	27.000	50%	13.500
9	**Trần Thanh Sơn**														**2.832.500**
		612	170		Cây Ổi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	6	0	3.600.000	0	50%	1.800.000
					Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây đu đủ	5	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	5	0	625.000	50%	312.500
					Cây đu đủ	2	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	2	0	250.000	50%	125.000
					chanh+móc mật	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
					Cây đu đủ	3	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	3	0	240.000	50%	120.000
					Cây Ổi	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
10	**Đỗ Thế Sinh**														**23.462.500**
		612	300		Cây nhãn	8	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	8	0	30.800.000	0	50%	15.400.000
					Cây nhãn	4	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	3	1	11.250.000	1.875.000	50%	6.562.500
					Cây Đinh lăng	15	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	100.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	4	0	3.000.000	50%	1.500.000
					Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây chuối	5,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây chuối	30,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây đu đủ	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	0	0	0	50%	0
11	**Khúc chí Khoản**														**343.500**
		612	50		Cây Ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	1		600.000	0	50%	300.000
					Cây xoan	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	174.000		1	0	87.000	50%	43.500
12	**Lê Quốc Tuyền**														**495.000**
		612	350		Cây táo	20	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	13	4	7.800.000	720.000	50%	4.260.000
					Cây chuối	15,00	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	15	0	900.000	50%	450.000
					Cây chuối	2,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	2	0	90.000	50%	45.000
13	**Đỗ Xuân Thành**														**180.000**
		612	250		Cây mít	10	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	10	0	10.000.000	0	50%	5.000.000

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây chuối	8,00	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	6	0	360.000	50%	180.000
					Cây chuối	60,00	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	-
					Cây khế	4	cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
14	**Trần Văn Kiên**														**10.362.500**
		612	90		Cây quất	1	cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.400.000	1	0	1.400.000	0	50%	700.000
					Cây hồng xiêm	1	cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
					Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây đu đủ	1	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây cóc	1	cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230.000	0	1	0	115.000	50%	57.500
					Cây đu đủ	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	1	0	80.000	50%	40.000
					Cây đu đủ	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	50.000	0	1	0	25.000	50%	12.500
					Cây thuốc nam	5	m2		20.000	0	0	0	0	50%	0
15	**Đặng Văn Thuấn**														**5.095.000**
		599	400		Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	7	0	1.400.000	0	50%	700.000
					Cây chuối	50	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	43	7	6.450.000	315.000	50%	3.382.500
					Cây Trứng cá	12	cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây Trứng cá	1	cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây sanh	18	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	15		2.025.000	50%	1.012.500
					Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây táo	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây nhãn	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây na	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây Bơ	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
				Nhà tạm xây tường 110, máo proximang, cao 2.5m		16,8	m2	8,5*(3-1,5)+2,7*1,5	2.624.540				0	0%	0
				Nhà tạm xây tường 110, máo proximang, cao 1,7m		19,5	m2	6,5*3	2.624.540				0	0%	0

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
				Nhà tạm xây tường 110, máo proximang, cao 1,8m		18	m2	6*3	2.624.540				0	0%	0
16	**Nguyễn Thị Lan**												0		**5.839.500**
		573	350		Cây vải	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	2	0	7.500.000	0	50%	3.750.000
					Cây Sấu	4	cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	4	0	456.000	50%	228.000
					Cây cóc	1	cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây xoan	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	1	0	145.000	50%	72.500
					Dâu da xoan	2	cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	2	0	228.000	50%	114.000
					Cây sung	2	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	2	0	250.000	50%	125.000
					Cây tre	190	cây		30.000	0	190		2.850.000	50%	1.425.000
				Nhà tạm xây tường 110, máo proximang, cao 2.8m		15	m2	5*3	2.624.540				0	0%	-
17	**Đặng Văn Hùng**														**2.312.500**
		349	635		Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	5	0	1.000.000	-	50%	500.000
					Cây chuối	20	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	20	0	3.000.000	-	50%	1.500.000
					Cây sưa	3	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	230.000		3		345.000	50%	172.500
					Cây sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000		1		280.000	50%	140.000
18	**Vũ Văn Đoan**														**2.500.000**
		349	635		Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	10	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
					Cây chuối	20	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	20	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
19	**Nguyễn Xuân Tiến**														**7.025.000**
		349	**635**		Cây tre	50	Cây		30.000	0	50	0	450.000	50%	225.000
					Cây chuối	17,00	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	17	0	3.400.000	0	50%	1.700.000
					Cây chuối	68,00	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	68	0	10.200.000	0	50%	5.100.000
20	**Nguyễn Văn Bầu**														**3.000.000**
		417	1493		Cây tre	200	Cây		30.000	200	0	6.000.000	0	50%	3.000.000
21	**Đặng Văn Ngọc**														**72.650.000**
		527	2000		Cây bưởi	58	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	58	0	145.000.000	0	50%	72.500.000
					Cây chuối	4	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	0	4	0	300.000	50%	150.000
22	**Đặng Văn Ngà**														**16.411.251**
		527	734		Cây nhãn	4	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1.125.000	4	0	4.500.000	0	50%	2.250.000
					Cây bưởi	45	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	31	0	23.250.000	50%	11.625.000
					Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	0	1	0	45.000	50%	22.500
				Hàng rào B40, có		81	m2	dài 54m, cao 1,5m	178.900	81	0	14.490.900		10%	1.449.090
				Lán lợp tôn, cao 2,8m,		6	m2	dài 3m, rộng 2m	1.774.435	6	0	10.646.607		10%	1.064.661

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
23	**Trần Văn Thời**														**25.100.000**
		137	390,2		Cây nhãn	12	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	12	0	32.400.000	0	50%	16.200.000
					Cây bưởi	18	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	4	0	3.600.000	50%	1.800.000
					Cây mít	8	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây mít	9	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây Bơ	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây Me	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây si	2	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây Ổi	10	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây na	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây táo	20	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây sanh	15	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây vối	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây thanh long	2	Cây	Cây ở thời kỳ cho thu hoạch	500.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây sưa	8	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	0	0	0	0	50%	0
					Cau ăn quả	10	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140.000	0	0	0	0	50%	0
					Đào cảnh	3	Cây	3cm < ĐK ≤ 4cm; H	200.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây sung	2	Cây	2cm< ĐK ≤ 4cm	54.000	0	0	0	0	50%	0
					Cây xạ đen	50	m2		20.000	0	0	0	0	50%	0
		522	502		Cây chuối	180	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	62	18	12.400.000	1.800.000	50%	7.100.000
					Cây chuối	420	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	0	0	0	0	50%	0
24	**Nguyễn Văn Chín**														**438.527.605**
		416 - Ao	**656**	Kè ao xây gạch chỉ giật		126,558	m3	dài 89m, xây giật cấp 0,22	1.938.471	126,558		245.329.058	0	30%	73.598.717
				Ao thả cá nước ngọt		656	m2	Ao thả các nước ngọt các	30.000	0		0	0	0%	-
		Đất giao thông	**1846**												
				- Nhà 01: Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, điện đồng bộ		36,55	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	3.218.848	36,55		117.648.879	0	30%	35.294.664
				Cửa nhôm kính		8,53	m2	Cửa nhôm kính theo đơn giá công bố tỉnh Hưng Yên	2.383.858	8,53		20.334.309	0	30%	6.100.293
				Sơn ngoài nhà không bả		69,28	m2	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	131.518	69,28		9.111.534	0	30%	2.733.460
				Sơn trong nhà không bả		69,28	m2	Sơn tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	71.642	69,28		4.963.370	0	30%	1.489.011

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
				- Nhà 02: Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, điện, nước, vệ sinh đồng bộ		24,00	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, có công trình phụ khép kín	3.280.749	24		78.737.964	0	30%	23.621.389
				Cửa nhôm kính		7,52	m2	Cửa nhôm kính theo đơn giá công bố tỉnh Hưng Yên	2.383.858	7,52		17.926.612	0	30%	5.377.984
				Chấn song cửa sổ bằng thép đặc 12x12		22,1558	kg	Hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm	44.825	22,1558		993.136	0	30%	297.941
				Sơn ngoài nhà không bả		56,68	m2	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	131.518	56,68		7.454.413	0	30%	2.236.324
				Sơn trong nhà không bả		56,68	m2	Sơn tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	71.642	56,68		4.060.679	0	30%	1.218.204
				- Nhà WC gắn liền nhà 02 - Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, mái lợp tôn		3,8	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, mái lợp tôn	2.192.635	3,8		8.332.013	0	30%	2.499.604
				Ốp tường nhà vệ sinh gạch ceramic 300x600		18,72	m2	Ốp tường trụ cột gạch ceramic 300x600	584.021	18,72		10.932.869	0	30%	3.279.861
				Hỗ trợ di chuyển thiết bị										100%	
				- Xí bệt		1	Cái	Tháo dỡ xí bệt	54.269	1		54.269	0	100%	54.269
				- Điều hòa cục bộ		1	Cái	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	217.015	1		217.015	0	100%	217.015
				- Mái đua không xây tường gắn với nhà số 02, kết cấu kèo thép, mái lợp tôn, điện đồng bộ		46,2	m2	Mái đua mái vẩy không xây tường gắn với công trình chính mái lợp tôn	678.018	46,2		31.324.419	0	30%	9.397.326
				- Sân BTXM		46,2	m2	Sân bê tông M200	327.172	46,2		15.115.368	0	30%	4.534.610
				- Chuồng gà xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp tôn, kèo thép, nền BTXM, có hệ thống điện		44,2	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, lợp mái tôn	2.192.635	44,2		96.914.469	0	30%	29.074.341

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
				Tường chuồng gà xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50		0,3575	m3	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	2.300.645	0,3575		822.480	0	30%	246.744
				Cổng thép hộp, bưng lưới thép B40		2,25	m2	Cửa lưới thép	1.101.123	2,25		2.477.527	0	30%	743.258
				Trụ cổng xây gạch chỉ cao 2,0m		0,81	m3	Xây cột, trj gạch chỉ h<6m, vữa XM M50	2.638.083	0,81		2.136.848	0	30%	641.054
				Cổng thép hộp, bưng tôn		8,89	m2	Cửa song sắt	1.356.365	8,89		12.058.084	0	30%	3.617.425
				Tường rào B40, khung thép hộp		5,76	m3	Tường rào B40, có khung	176.800	5,76		1.018.368	0	30%	305.510
				- Chuồng lợn xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp tôn, kèo thép, nền BTXM, có hệ thống điện		159,5	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, lợp mái tôn	2.192.635	159,5		349.725.289	0	30%	104.917.587
				Cửa thép hộp, bưng tôn		6,30	m2	Cửa song sắt	1.356.365	6,30		8.545.099	0	30%	2.563.530
				Bể xây gạch KT 1,1*2,4*1,6		4,22	m3	Bể xây gạch chỉ khối tích <10m3 có nắp đan bê tông	1.715.256	4,22		7.245.242	0	30%	2.173.572
				Giếng khoan sâu 45m - 03 giếng		135,00	m	Giếng khoan các loại	94.114	135,00		12.705.386	0	30%	3.811.616
				- Nhà kho 02 xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp Fiproxi măng, kèo thép, có hệ thống điện		36,96	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo tre, lợp mái Fibro xi măng	1.929.751	36,96		71.323.605	0	30%	21.397.082
				Cửa thép hộp, bưng tôn		4,34	m2	Cửa song sắt	1.356.365	4,34		5.886.624	0	30%	1.765.987
				Bể xây gạch KT 1,1*2,4*1,6, không nắp		5,92	m3	Bể xây gạch chỉ khối tích <4m3 không có nắp đan bê tông	1.139.113	5,92		6.738.995	0	30%	2.021.698
				Cửa cổng phụ thép ống, bưng tôn		9,30	m2	Cửa song tuýp nước	1.482.716	9,30		13.789.260	0	30%	4.136.778
				Trụ cổng xây gạch chỉ cao 2,4m		0,972	m3	Xây cột, trj gạch chỉ h<6m, vữa XM M50	2.638.083	0,972		2.564.217	0	30%	769.265
				- Nhà kho 01 xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp Fiproxi măng, kèo thép, có hệ thống điện		18,00	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo tre, lợp mái Fibro xi măng	1.929.751	18,00		34.735.522	0	30%	10.420.657

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
				Tường rào xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50 cao 1,8m dài 108m		21,384	m3	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	2.300.645	21,384		49.196.985	0	30%	14.759.096
				Tường bo gốc vải xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50 cao 0,3m dài 52,0m		15,60	m3	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	2.300.645	15,6		35.890.056	0	30%	10.767.017
				Rãnh thu nước B40 dài 6m		6,00	m	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	1.007.343	6,00		6.044.057	0	30%	1.813.217
					Cây vải	17	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	17	0	76.500.000	0	50%	38.250.000
					Cây Nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	50%	962.500
					Cây Bưởi	21	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.500.000	0	21	0	15.750.000	50%	7.875.000
					Cây sanh	1	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	1	0	325.000	50%	162.500
					Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
					Cây mít	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	3	0	2.250.000	50%	1.125.000
					Cây Na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây Ổi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây chuối	1,00	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
					Cây xà cừ	2	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	1.195.000	0	2	0	1.195.000	50%	597.500
					Cây Xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	1	0	355.000	50%	177.500
					Cây Xoan đào	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	1	0	189.000	50%	94.500
					Cây sanh	1	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	1	0	325.000	50%	162.500
					Cây dừa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	1	0	189.000	50%	94.500
					Cây Roi	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	2	0	1.400.000	50%	700.000
25	**Nguyễn Văn Quyết**														**0**
		417 - Ao	**1498,7**		Rau muống	1498,7	m2		10.000	1498,7		14.987.000		0%	0
26	**Nguyễn Văn Dũng**														**36.832.616**
		412 - BHK	**1796**	Lều cá khung thép, kèo		7,04	m2	Vận dụng Nhà xây gạch xi,	1.774.435	7,04		12.492.019	0	30%	3.747.606
				Tường rào B40, khung		19,05	m2	Tường rào B40, có khung	176.800	19,05		3.368.040	0	30%	1.010.412
				- Chuồng gà xây gạch		18,06	m2	Nhà xây gạch chỉ tường	3.115.279	18,06		56.261.933	0	30%	16.878.580
				Tường rào xây gạch		5,544	m3	Tường xây gạch chỉ 220,	2.087.789	5,544		11.574.702	0	30%	3.472.411
				Cửa thép hộp, bưng		1,68	m2	Cửa song sắt	1.356.365	1,68		2.278.693	0	30%	683.608
				Ao thả cá nước ngọt		1250	m2	Ao thả các nước ngọt các	30.000	0		0	0	0%	-
				Bờ trồng cây											
					Cây Ổi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	12	0	7.200.000	0	50%	3.600.000
					Cây Nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	50%	962.500
					Cây Bưởi	2	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	0	2	0	3.000.000	50%	1.500.000
					Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	4	0	3.000.000	50%	1.500.000
					Cây xà cừ	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	3	0	1.065.000	50%	532.500
					Cây Đinh lăng	2	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	0	2	0	400.000	50%	

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây Na, sầu riêng	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	3	0	900.000	50%	450.000
					Cây Xoan	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	3	0	840.000	50%	420.000
					Cây Sung	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	2	0	450.000	50%	225.000
					Cây chuối	12	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	0	12	0	1.200.000	50%	600.000
					Cây Roi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
					Cây sưa	4	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	0	4	0	800.000	50%	400.000
					Cây xoài	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
					Cây Đu đủ có quả	4	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	160.000	0	0	0	0	50%	0
					Hồng xiêm	2	Cây			0	0	0	0	50%	0
					Khế	2	Cây			0	0	0	0	50%	0
					Trứng cá	2	Cây			0	0	0	0	50%	0
27	**Đào Thị Anh**														**4.875.000**
		612	701		Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	2	0	400.000	0	50%	200.000
					Cây chuối	57	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	57	0	8.550.000	0	50%	4.275.000
					Cây táo	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	2	0	800.000	50%	400.000
28	**Nguyễn Văn Khanh**														**19.125.000**
		101	373,7	Nhà cấp 4 tường 110,		9	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m	1.855.530					0%	0
					Cây nhãn	9	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	9	0	34.650.000	0	50%	17.325.000
					Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	4	0	3.000.000	50%	1.500.000
					Cây táo	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
					Cây chuối	22	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
					Cây chuối	560	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	0	0	0	0	50%	0
29	**Bùi Hoàng Hiếu**														**20.315.500**
		573	**762,5**		Cây bưởi	3	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	3	0	9.000.000	0	50%	4.500.000
					Cây bưởi	5	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	5	0	12.500.000	0	50%	6.250.000
					Cây mít	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	3.500.000	0	1	0	1.750.000	50%	875.000
					Cây khế	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	0	800.000	50%	400.000
					Cây khế	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	3	0	1.800.000	50%	900.000
					Cây sung	3	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	3	0	975.000	50%	487.500
					Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
					Cây na	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	0	400.000	50%	200.000
					Cây na	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
					Cây đào	4	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400.000	0	4	0	800.000	50%	400.000
					Cây đào	1	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
					Cây trứng gà	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
					Cây trứng gà	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
					Cây lựu	1	Cây	ĐK > 8cm	750.000	0	1	0	375.000	50%	187.500
					Cây mẫu đơn	1	Cây	ĐK > 8cm	750.000	0	1	0	375.000	50%	187.500
					Cây mẫu đơn	20	Cây	4cm ≤ ĐK gốc ≤ 8cm	600.000	0	20	0	6.000.000	50%	3.000.000
					Cây ổi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	0	400.000	50%	200.000
					Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
					Cây trứng cá	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	2	0	520.000	50%	260.000

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây mai	1	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
					Cây đu đủ	1	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây hoa giấy	4	Cây	ĐK >5cm; H >120cm	250.000	0	4	0	500.000	50%	250.000
					Cây duối cảnh	1	Cây	15cm < ĐK ≤ 25cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
					Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000
					Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	0	10	0	750.000	50%	375.000
					Cây táo	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	2	0	1.000.000	50%	500.000
					Cây xoài	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	1	0	425.000	50%	212.500
					Cây Quế	300	Cây	2cm< ĐK ≤ 4cm	54.000	0	8	0	216.000	50%	108.000
30	**Đỗ Văn Giáp**														**71.473.865**
		856	639,2		Cây bưởi	25	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	21	1	63.000.000	900.000	50%	31.950.000
					Cây bưởi	77	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	6	-	4.500.000	50%	2.250.000
				Nhà phụ khung vì kèo thép hộp, mái tôn, xây gạch babanh, cao 4m		140,83	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu thép, lợp mái tôn	2.125.551				-	10%	29.934.140
		858	361,9		Cây bạch đàn	147	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	52	15	7.800.000	2.250.000	50%	5.025.000
					Cây bạch đàn	55	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sưa	8	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sưa	3	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	-	-	50%	-
				Nhà phụ khung vì kèo thép hộp, mái tôn, xây gạch babanh, cao 4m		10,89	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu thép, lợp mái tôn	2.125.551				-	10%	2.314.725
31	**Nguyễn Cư Luận**														**31.802.500**
		1124	4360		Chuối có quả	85	khóm	Khóm chuối có cây có	200.000	85		17.000.000		50%	8.500.000
					Chuối chưa quả	924	Khóm	Khóm chuối không có	150.000	278	109	41.700.000	4.905.000	50%	23.302.500
32	**Đỗ Thị Lịch**														**7.000.000**
		58	197,2		Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	1	0	3.000.000	-	50%	1.500.000
					Cây bưởi	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	3	0	7.500.000	-	50%	3.750.000
					Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	-	2.250.000	50%	1.125.000
					Cây ổi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	-	250.000	50%	125.000
					Cây chuối	19	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	10	-	1.000.000	50%	500.000
					Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	0
33	**Lê Thanh Giảng**														**12.725.000**
		58	232,8		Cây nhãn	4	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	4	0	18.000.000	-	50%	9.000.000
					Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	1	0	3.750.000	-	50%	1.875.000
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	-	1.250.000	50%	625.000
					Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	1	-	900.000	50%	450.000
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	-	750.000	50%	375.000
					Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	-	700.000	50%	350.000
					Cây roi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	-	-	50%	0

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây chuối	13	Khóm	nóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	1	-	100.000	50%	50.000
					Cây chuối	27	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	0
34	**Đỗ Văn Đông**														**5.162.500**
		58	179,6		Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	1	0	3.850.000	-	50%	1.925.000
					Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	1	0	3.750.000	-	50%	1.875.000
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	-	750.000	50%	375.000
					Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	1	-	500.000	50%	250.000
					Cây xoan	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	1	-	145.000	50%	72.500
					Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	-	300.000	50%	150.000
					Cây Sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	1	-	280.000	50%	140.000
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	-	250.000	50%	125.000
					Cây chuối	12	Khóm	nóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	5	-	500.000	50%	250.000
					Cây chuối	25	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	0
35	**Đặng Thị Yến**														**8.000.000**
		58	110,2		Cây bưởi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	5	1	12.500.000	1.250.000	50%	6.875.000
					Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	-	2.250.000	50%	1.125.000
					Cây nhãn	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây nhãn	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1.125.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây mít	2	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây ổi	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây vối	1	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây vối	2	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây sung	2	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây Sưa	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	230.000	0	0	-	-	50%	0
					Cây đu đủ	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	0	-	-	50%	0
36	**Nguyễn Thị Dự**														**2.012.500**
		58	148,5		Cây chuối	20	Khóm	nóm chuối có cây có buồng q	200.000	18	2	3.600.000	200.000	50%	1.900.000
					Cây chuối	30	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	3	-	225.000	50%	112.500
37	**Nguyễn Thị Hương**														**4.650.000**
		58	141,1		Cây mít	11	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	5	1	7.500.000	450.000	50%	3.975.000
					Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	-	1.350.000	50%	675.000
					Cây xoài	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây trứng gà	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	5	Khóm	nóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
38	**Nguyễn Văn Mạnh**														**10.426.801**
		58	122,1		Cây bưởi	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	2	0	5.000.000	-	50%	2.500.000
					Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	0	1	-	1.875.000	50%	937.500

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây hồng xiêm	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây ổi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	-	250.000	50%	125.000
					Cây na	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	8	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây khế	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	0	-	-	50%	-
				Nhà mái tôn, kèo thép, quây tôn xung quanh		34	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	1.774.435					10%	6.033.077
				Mái Vẩy		12,75	m2	Mái tôn	651.940					10%	831.224
39	**Trần Tuấn Anh**														**4.879.695**
		58	27,5	Nhà mái tôn, kèo thép		27,5	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	1.774.435					10%	4.879.695
40	**Trịnh Thị Măng**														**1.965.000**
		58	50,1		Cây mít	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	2	1	3.000.000	450.000	50%	1.725.000
					Cây xoài	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	-	480.000	50%	240.000
					Cây sấu	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sung	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây cau	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	240.000	0	0	-	-	50%	-
41	**Vũ Văn Phong**														**4.075.000**
		58	159,2		Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	4	0	6.000.000	-	50%	3.000.000
					Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	1	0	500.000	-	50%	250.000
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	-	1.250.000	50%	625.000
					Cây bưởi	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	-	400.000	50%	200.000
					Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây Sưa	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây đào	1	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	5	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
42	**Nguyễn Chí Khoẻ**														**10.432.000**
		58	214,5		Cây nhãn	4	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	4	0	18.000.000	-	50%	9.000.000
					Cây bưởi	5	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	5	-	2.750.000	50%	1.375.000
					Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vối	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	-	114.000	50%	57.000
					Cây chuối	15	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	50	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
					Bụi tre	1	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây trứng gà	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sấu	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	-	-	50%	-
43	**Phạm Văn San**														**8.474.500**
		58	214,7		Cây nhãn	3	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	3	0	13.500.000	-	50%	6.750.000
					Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	1	-	1.000.000	50%	500.000
					Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	2	-	1.500.000	50%	750.000
					Cây dừa cảnh	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	-	260.000	50%	130.000
					Cây vối	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	-	114.000	50%	57.000
					Cây chuối	5	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	5	-	500.000	50%	250.000
					Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	1	-	75.000	50%	37.500
44	**Vũ Văn Hải**														**5.637.500**
		58	207,1		Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	1	0	2.000.000	-	50%	1.000.000
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	1	0	1.500.000	-	50%	750.000
					Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	2	0	2.000.000	-	50%	1.000.000
					Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	-	1.925.000	50%	962.500
					Cây cam	2	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	2.500.000	0	2	-	2.500.000	50%	1.250.000
					Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	-	700.000	50%	350.000
					Cây sanh	2	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	2	-	650.000	50%	325.000
					Cây na	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây lim	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây dừa	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vối	2	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	5	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
45	**Đặng Văn Hanh**														**14.317.500**
		58	523,8		Cây mít	2	Cây	40cm < ĐK gốc ≤ 60cm	2.800.000	2	0	5.600.000	-	50%	2.800.000
					Cây mít	2	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	2	0	4.000.000	-	50%	2.000.000
					Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	4	0	6.000.000	-	50%	3.000.000
					Cây mít	6	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	6	0	6.000.000	-	50%	3.000.000

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	1	0	500.000	-	50%	250.000
					Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	-	2.250.000	50%	1.125.000
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	-	1.250.000	50%	625.000
					Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	1	-	900.000	50%	450.000
					Cây chay	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	-	800.000	50%	400.000
					Cây khế	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	-	275.000	50%	137.500
					Cây sung	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	1	-	225.000	50%	112.500
					Cây đu đủ	1	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	1	-	125.000	50%	62.500
					Cây sưa	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	2	-	710.000	50%	355.000
					Cây sưa	5	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây cau cảnh	3	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây đào	1	Cây	cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cn	350.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây dừa	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chanh	8	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây hồng xiêm	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	2	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
46	Trần Văn Đạo														3.000.000
		58	40,6		Cây bưởi	2	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	2	0	6.000.000	-	50%	3.000.000
47	Đặng Mạnh Cường														7.125.000
		58	183,3		Cây mít	4	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	4	0	8.000.000	-	50%	4.000.000
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	1	0	1.500.000	-	50%	750.000
					Cây nhãn	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	2	-	4.500.000	50%	2.250.000
					Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây hồng xiêm	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây hồng xiêm	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chanh	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	-	250.000	50%	125.000
					Cây đu đủ	1	Cây	15cm ≤ ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	7	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	17	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
48	Đinh Văn Trường														11.140.000
		58	193,9		Cây bưởi	8	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	8	0	20.000.000	-	50%	10.000.000
					Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	-	1.925.000	50%	962.500
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vú sữa	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây dừa	1	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	1	-	355.000	50%	177.500
					Cây sưa	13	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây me	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	0	-	-	50%	-

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây me	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	300.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây hồng xiêm	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sấu	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	3	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
49	Đặng Văn Giang														13.087.500
		58	204,6		Cây nhãn	5	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	5	0	22.500.000	-	50%	11.250.000
					Cây vải	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	-	1.925.000	50%	962.500
					Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	1	-	1.000.000	50%	500.000
					Cây mít	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	-	750.000	50%	375.000
					Cây mít	9	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây hồng xiêm	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây táo	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sưa	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây me	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây me	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	300.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sấu	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây sấu	2	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	3	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây tre	1	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	-	-	50%	-
50	Khúc Chí Cấp														1.302.500
		58	98,9		Cây xà cừ	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	3	0	2.130.000	-	50%	1.065.000
					Cây chuối	4	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	4	-	400.000	50%	200.000
					Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	1	-	75.000	50%	37.500
51	Lê Văn Hiên														13.575.000
		58	233,8		Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	1	0	4.500.000	-	50%	2.250.000
					Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	1	0	3.850.000	-	50%	1.925.000
					Cây nhãn	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	3	0	11.250.000	-	50%	5.625.000
					Cây nhãn	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	2	0	5.400.000	-	50%	2.700.000
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	-	1.250.000	50%	625.000
					Cây bưởi	2	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	1	-	550.000	50%	275.000
					Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	-	250.000	50%	125.000
					Cây chuối	13	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	1	-	100.000	50%	50.000

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây chuối	22	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
52	**Lê Văn Đăng**														**8.000.000**
		58	155,1		Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	1	0	3.000.000	-	50%	1.500.000
					Cây bưởi	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	3	0	7.500.000	-	50%	3.750.000
					Cây nhãn	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	2	-	4.500.000	50%	2.250.000
					Cây mít	4	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	1	-	1.000.000	50%	500.000
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vú sữa	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoài	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây bơ	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	5	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
53	**Lê Xuân Hiền**														**8.400.000**
		58	130,8		Cây nhãn	3	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	3	0	13.500.000	-	50%	6.750.000
					Cây bưởi	3	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	0	2	-	3.000.000	50%	1.500.000
					Cây roi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây na	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	-	300.000	50%	150.000
					Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	10	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây chuối	40	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	-	-	50%	-
54	**Phạm Thị Bình**														**875.000**
		58	73,5		Cây chuối	5	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	5	0	1.000.000	-	50%	500.000
					Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	4	2	600.000	150.000	50%	375.000
55	**Đỗ Thị Hoa**														**2.112.500**
		58	88		Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	1	0	3.850.000	-	50%	1.925.000
					Cây chuối	3	Khóm	hóm chuối có cây có buồng q	200.000	0	3	-	300.000	50%	150.000
					Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	1	-	75.000	50%	37.500
56	**Vũ Đình Doãn**														**6.845.000**
		288	148,1		Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	1	0	2.500.000	-	50%	1.250.000
					Cây bưởi	3	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	3	0	5.400.000	-	50%	2.700.000
					Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	1	0	2.500.000	-	50%	1.250.000
					Cây nhãn	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	0	1	-	1.875.000	50%	937.500
					Cây vải	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây vải	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây mít	1	Cây	40cm < ĐK gốc ≤ 60cm	2.800.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xà cừ	1	Cây	ĐK >60cm	1.410.000	0	1	-	705.000	50%	352.500
					Cây xà cừ	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	1	-	355.000	50%	177.500
					Cây sấu	1	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	1	-	355.000	50%	177.500
					Cây sấu	4	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	-	-	50%	-

STT	Họ và tên	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
				BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Cây Xoài	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây đu đủ	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	0	-	-	50%	-
					Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	-	-	50%	-
					Bụi tre	2	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	-	-	50%	-
	Tổng		**27.783,20**												**1.013.898.027**